

NGHIÊN CỨU TÍNH DÂN TỘC TRONG NHÂN LOẠI HỌC VĂN HÓA HIỆN ĐẠI

Vũ Minh Chi*

Trước hết cần xác định rằng nghiên cứu “tính dân tộc” ở đây là việc nghiên cứu bắt đầu từ hiện tượng “ethnicity” xuất hiện ở Mỹ cách đây gần nửa thế kỷ, hơn nữa khi xu hướng toàn cầu hóa đã biến thành một xu hướng thời đại, trong đó lưu lượng thông tin và làn sóng di dân qua biên giới ngày một tăng thì các hiện tượng mới nảy sinh xung quanh vấn đề này - được gọi chung là “new ethnicity” - lại xuất hiện ở khắp nơi đòi hỏi phải được xem xét trong một khung quan niệm mới. Có thể nói một cách khái quát rằng, nghiên cứu tính dân tộc trong nhân loại học văn hóa là việc khảo sát mặt động (dynamic) của “sức đề kháng” (hay khả năng chống đối) và “khả năng thích ứng” của văn hóa dân tộc truyền thống hoặc văn hóa khu vực trong xã hội hiện đại có sự chi phối của xu hướng tiếp xúc đa văn hóa hay toàn cầu hóa.

Bài viết này đề cập đến một số vấn đề về bối cảnh nghiên cứu, khái niệm và một số quan điểm nắm bắt hiện tượng “tính dân tộc” trong nhân loại học văn hóa hiện đại có so sánh với quan điểm của nhân loại học văn hóa truyền thống.

Bối cảnh của nghiên cứu tính dân tộc và sự khác nhau giữa nghiên cứu dân tộc học và nhân loại học hiện đại

Trước khi có sự xâm nhập của thế giới phương Tây, các xã hội phi Tây Âu vốn đã có một trật tự xã hội tương đối ổn định,

như xã hội bộ lạc, xã hội theo chế độ thủ lĩnh truyền thống (vua, chúa...). Sự xâm nhập của phương Tây với những tiến bộ về kỹ thuật sản xuất công nghiệp cũng như sự bành chướng của chủ nghĩa thực dân đã làm đảo lộn tất cả. Sau khi được giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân, các xã hội này đã bước vào hàng ngũ những quốc gia độc lập mới với sự tan rã của các ngành nghề sinh nhai truyền thống dưới thời thuộc địa. Vậy sau đó, các xã hội này tồn tại và phát triển tiếp theo như thế nào, đó là một vấn đề mà để làm sáng tỏ thì khái niệm chìa khóa sẽ là khái niệm (hoặc lý thuyết liên quan đến) “dân tộc” (nation) và tính dân tộc (ethnicity).

Trong nhân loại học văn hóa truyền thống, những nghiên cứu lấy đối tượng là bộ lạc - một tổ chức tập thể có tính độc lập về chính trị - đã rất phổ biến. Còn tính dân tộc (ethnicity) thì chỉ bắt đầu trở thành chủ đề nghiên cứu từ sau những năm 1960. Có hai lý do chính thu hút sự quan tâm chú ý của các nhà nhân loại học đối với vấn đề tính dân tộc lúc bấy giờ. Một là, các quốc gia độc lập thời hậu thuộc địa do được sinh ra với một hình thức chia cắt các tổ chức bộ lạc truyền thống nên về mặt cơ cấu chính trị (mang tính địa chính học) có sự biến đổi. Hai là, phong trào chính trị của dân tộc thiểu số và dân tộc bản xứ ở ngay trong những quốc gia công nghiệp (các nước thực dân trước đây) cũng ngày càng trở nên sôi động.

Chính ở đây ta thấy có một sự phân biệt

* TS. Viện Nghiên cứu Con người.

giữa nghiên cứu dân tộc học lịch sử (trong dân tộc học hay nhân loại học văn hóa truyền thống) và nghiên cứu tính dân tộc (trong nhân loại học văn hóa hiện đại): một bên sử dụng những tư liệu (mà chủ yếu là tư liệu sử bằng chữ như các thư tịch cổ, gia phả...) để nghiên cứu các dân tộc thiểu số (các bộ lạc, dân tộc) mà chủ yếu là tập trung vào những đặc tính dân tộc mang tính *bất biến* (trong quá khứ của họ), còn một bên thì quan sát tính dân tộc (ethnicity) – sản phẩm của hiện đại – thông qua việc tìm hiểu mối quan hệ giữa các dân tộc trong thời hiện tại, tập trung vào sự *biến đổi* (động) về văn hóa của dân tộc thiểu số không bỏ qua sự vay mượn văn hóa khác của họ.

Trong thời đại hoàng kim của học thuyết hiện đại hóa, người ta thường hay dự đoán rằng các bộ lạc, vốn là một đơn vị có ngôn ngữ và văn hóa đặc trưng truyền thống hay các liên hiệp của nó hoặc xã hội theo chế độ thủ lĩnh, sẽ tan rã và sụp đổ trong quá trình (hiện đại hóa) hình thành quốc gia mới trong thời kỳ hậu thuộc địa. Tuy nhiên, hiện thực đã cho thấy một thực tế hoàn toàn đi ngược lại với dự đoán này, những ranh giới (boundary) mang tính xã hội của tập thể văn hóa truyền thống vốn có này vẫn được duy trì, có thể quan sát thấy những hiện tượng phát sinh cạnh tranh và mâu thuẫn xung quanh quyền lợi chính trị-kinh tế giữa những tập thể khác nhau - ví dụ xung đột giữa người Karen với nhà nước Miến Điện, hay những xung đột diễn ra ở miền nam Thái Lan gần đây - thậm chí cả những hiện tượng tập thể và văn hóa của tập thể tưởng như đang trên đà diệt vong lại hồi phục với hình hài và ý nghĩa mới.

Mặt khác, điều này càng trở nên rõ rệt hơn kể từ những năm 1960 trở lại đây, và ở ngay trong những nước trung tâm công nghiệp Tây Âu và Mỹ cũng có thể thấy tình hình mới xung quanh tính dân tộc.

Một số nước vốn đã có vấn đề dân tộc thiểu số từ trước, như vấn đề người da đen, vấn đề "Hispanic" ở Mỹ, thì phong trào chính trị, văn hóa của các tập thể này trở nên bùng phát mạnh mẽ hơn. Còn ở những nước công nghiệp vốn không có vấn đề này thì nay cũng phát sinh nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến tính dân tộc của những nhóm dân tộc thiểu số xuất hiện do làn sóng dân di cư và tị nạn từ những nước thuộc địa cũ và những nước khác tới, biểu hiện ở những hiện tượng bùng nổ mâu thuẫn về văn hóa¹.

Để nắm bắt những xu hướng mới này của những tập thể có cơ sở (base) ở "văn hóa", nổi lên không chỉ ở những nước nằm ở "ngoại vi" mà ngay cả những nước công nghiệp nằm ở "trung tâm" thế giới, nghiên cứu dân tộc hay tính dân tộc (ethnicity) đã trở thành một đề tài nghiên cứu quan trọng của nhân loại học văn hóa.

Phân biệt khái niệm chủng tộc, dân tộc và nhóm tộc

Chúng ta vẫn thường hay sử dụng từ "dân tộc" với nghĩa không được rạch ròi cho lắm (vừa để chỉ ý nghĩa "nation" vừa có nghĩa "ethnic"), ví dụ "dân tộc Kinh", "dân tộc Chứt", và ta cũng nói "dân tộc ta", "dân tộc Việt Nam"... Sự thiếu rõ ràng này là do tính đa nghĩa của từ "dân tộc" trong tiếng Việt và sự đối lập về lý luận cũng như tính khó định nghĩa của "ethnicity" trong tiếng Anh. "Dân tộc" vốn là một thuật ngữ của sử học tương ứng với "nation" – thành phần quan trọng hình thành nên nhà nước của các dân tộc hay quốc gia dân tộc

¹ Ví dụ, nước Anh vốn được coi là một nước đồng nhất về dân tộc thì nay cũng xuất hiện nhiều nhóm tộc người mới với những mâu thuẫn mới, hay ở Pháp gần đây có phong trào đấu tranh đòi quyền được chào đón khăn truyền thống trong nhà trường của các phụ nữ Đạo Hồi định cư ở Pháp.

(nation-state)² từ sau thời hiện đại đến nay. Tuy nhiên từ nation trong tiếng Anh lại có nghĩa rộng, bao hàm cả tập thể bộ lạc tồn tại từ trước thời hiện đại, chứ không phải chỉ bao hàm những tập thể được đặt ở vị trí dân tộc thiểu số trong khuôn khổ một nhà nước dân tộc tồn tại từ sau thời hiện đại.

Mặt khác, trong nhân loại học văn hóa còn có thuật ngữ "ethnic group" - được tạo ra từ "ethnos", khái niệm cơ bản của một lĩnh vực căn bản của nhân loại học văn hóa là "ethnology" (dân tộc học). Thuật ngữ "ethnic group" tuy có phần trùng nghĩa với "nation" nhưng cũng được dùng với khái niệm hơi khác với "nation". Vì thế, ở một số nước có nguồn gốc chữ Hán như Nhật Bản, Việt Nam, "ethnic group" được dùng để chỉ các nhóm tộc người, với nghĩa phân biệt với từ "nation" (dân tộc). Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng về nội dung khái niệm, các nhà dân tộc học và các nhà nhân loại học vẫn chưa hoàn toàn nhất trí về cách định nghĩa "ethnic group", do đó có thể nói đây là một khái niệm phức tạp. Vì vậy để làm sáng tỏ khái niệm này thì tốt hơn cả là so sánh nó với các khái niệm gần gũi khác như ethnos, hay race (chủng tộc).

Ethnos, cơ sở của ethnic group, vốn có nghĩa là *dân tộc khác*, thuộc vùng ngoại vi, thường được gọi là barbaroi (người dã man) để phân biệt với thị dân (dèmos) của các quốc gia thành thị ở Hy Lạp cổ đại. Tên của ngành dân tộc học (ethnology) như là một ngành nghiên cứu dân tộc khác chính là bắt nguồn từ "ethnos" này. Ethnos là một tập thể có chung tổ tiên, ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt, được duy trì bởi ý thức "chúng ta" phân biệt tập thể

mình với tập thể khác (chúng nó=họ). Với ý nghĩa đó, ethnos là khái niệm có ý nghĩa trong bối cảnh quan hệ nhận biết lẫn nhau: quan hệ đồng minh hợp tác hoặc quan hệ cạnh tranh - đối địch với tập thể khác. Người đầu tiên đưa khái niệm ethnos vào kiểm chứng như là một khái niệm của dân tộc học chính là nhà dân tộc học người Nga M.S.Sergey³.

Hơn nữa, ở đây còn cần phải chú ý đến sự khác nhau giữa ethnic và race (chủng tộc). Trong khi ethnic là khái niệm mang tính văn hóa thì race là khái niệm mang tính sinh vật. Chủng tộc là khái niệm của nhân loại học tự nhiên phân loại con người dựa vào các đặc tính sinh vật của cơ thể. Ethnic (tộc người) và race (chủng tộc) xưa nay hoàn toàn khác biệt nhau, nhưng lại thường dễ bị nhầm với nhau. Hơn nữa sự phân biệt các chủng tộc khi gắn với các khái niệm mang tính tiến hóa luận hồi thế kỷ thứ 19 là tộc người tiên tiến và tộc người chậm tiến lại làm nảy sinh tư tưởng và chế độ phân biệt đối xử gọi là chủ nghĩa phân biệt chủng tộc (racism).

Nhìn chung, một tập thể dân số xác định thường kết hợp lại với nhau trên cơ sở ý thức (thực chất hoặc tưởng định) có chung một tổ tiên khi phân loại giữa tập thể mình và tập thể khác, nhưng khi coi tiêu chuẩn phân loại là những đặc trưng sinh vật học hoặc đặc trưng cơ thể của mỗi một tập thể dân số (như màu da, hình dạng khuôn mặt, màu tóc, màu mắt, chiều cao), rồi nhóm máu, gen di truyền... thì các tập thể đó được phân thành các tập thể chủng tộc (racial groups). Nói khác đi chủng tộc (race) là tập thể được phân loại theo tiêu chuẩn nhấn mạnh vào các thuộc tính sinh vật. Về đại thể, người ta phân thành người da trắng (Caucasoid), người

² Có người dịch là "nhà nước quốc gia", theo chúng tôi, "nhà nước" là từ thuần Việt của "quốc gia" - một từ Hán Việt. Vì vậy nếu dịch là "nhà nước quốc gia" thì không được chính ở chỗ thừa từ và nghĩa.

³ Sergei M. Shirokigolov (1889-1939), *Ethnos*, 1923.

da đen (Negroid) và người da màu (Mongoloid), còn dựa theo sự khác nhau về gen di truyền thì người ta còn phân ra làm rất nhiều loại người khác nhau ngoài ba loại người chính là da đen, da trắng và da vàng.

Tương phản với cách phân loại này, nếu người ta căn cứ vào những tiêu chuẩn như ngôn ngữ, phương thức sinh hoạt (quần áo, hình thức của tóc, ăn uống, cấu trúc gia đình), tôn giáo để phân biệt tập thể mình với các tập thể khác thì khi đó ta có những tập thể tộc người (ethnic groups) hay dân tộc (nation). Như vậy tính tộc người (ethnicity) hay tính dân tộc (đặc tính quốc dân, nationality) là để chỉ trường hợp phân loại tập thể dân số theo tiêu chuẩn đặc tính văn hóa, tâm lý, đồng thời cũng là ý thức gắn bó tập thể theo những đặc tính đó. Ví dụ người Việt Nam và người Hàn Quốc giống nhau ở chỗ cùng trong nhóm chủng tộc hệ Mongoloid nhưng những gì thể hiện sự khác nhau giữa người Việt và người Hàn chính là tính dân tộc, tính quốc dân (ethnicity hay nationality). Do đó có thể nói, tính dân tộc (hay dân tộc) về cơ bản cũng có tiêu chuẩn phân loại giống nhau. Sự tồn tại của một chủng tộc, dân tộc, hay tập thể tộc người thường dựa trên một ý thức đồng loại (ý thức về chúng ta) dựa trên một sự thật (hoặc tin là sự thật) về một tập thể huyết thống mà các thành viên của nó nhận thức được sự tồn tại và ranh giới của tập thể, cũng như ý thức cho rằng có cùng một tổ tiên. Tức là cần phải duy trì ý thức và cảm giác gắn bó (quy thuộc) một cách chủ quan vào một tập thể có chung cuộc sống và vận mệnh trong suốt quá khứ, hiện tại và tương lai. Ý thức đồng loại phần lớn được thể hiện qua sự có chung thần thoại, truyền thuyết anh hùng và lịch sử xây dựng đất nước, như người Việt có ý thức dân tộc thông qua truyền thuyết con Lạc cháu Hồng.

Trong phân loại tập thể, sở dĩ nhấn mạnh các yếu tố chủ quan như ý thức, cảm giác là bởi vì những đặc trưng khách quan như đặc trưng cơ thể, văn hóa, ngôn ngữ, phương thức sinh hoạt thường biến đổi cùng với thời gian và sự khác nhau đó phần lớn là rất tế nhị, không phải là những tiêu chuẩn mang tính tuyệt đối. Hơn nữa còn có lý do nữa là, tiêu chuẩn phân loại cũng khác nhau tùy theo trường hợp chủ quan và có trường hợp dựa trên quan điểm của người khác (tiêu chuẩn khách quan). Ví dụ người Việt dễ bị người Mỹ nhầm với người Trung Quốc hay Hàn Quốc bởi người Mỹ khó phân biệt sự khác nhau giữa một số dân tộc châu Á. Người Úc thì lúc nào cũng tỏ ra bất bình khi ở Việt Nam cứ luôn bị nhầm là người Nga (Liên Xô). Như vậy, có thể thấy rằng trong sự phân loại, tiêu chuẩn khách quan có khi trở nên vô nghĩa, trong khi các yếu tố chủ quan lại tỏ ra quan trọng hơn. Cái chủ quan và cái khách quan cứ luôn bị nhầm lẫn với nhau. Nhưng đặc điểm khách quan và đặc điểm chủ quan khi gắn với nhau thì ranh giới phân chia trở nên rõ ràng và độ gắn kết cũng mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên cho dù là vậy thì chủng tộc hay dân tộc hay nhóm tộc càng xem xét kỹ bao nhiêu càng thấy mơ hồ bấy nhiêu. Giống như đứng từ xa xem một bức tranh thấy rõ ràng bao nhiêu thì lại gần lại thấy mờ ảo bấy nhiêu. Đặc trưng văn hóa xét dưới góc độ sinh vật hay nhân loại học hay dân tộc học đều không rõ ràng khi xem xét cụ thể những con người trong tập thể chủng tộc hay dân tộc. Ngược lại trong nội bộ một tập thể những đặc tính cơ thể như sự khác nhau giữa nam và nữ, giữa tuổi tác, giữa khỏe mạnh và tàn tật..., và những khác biệt về văn hóa mang tính xã hội học gọi là phương thức sinh hoạt hay kiểu hành động sinh ra từ sự khác nhau về lịch sử sinh hoạt cá nhân dựa trên sự khác nhau về tôn

giáo (giữa từng giáo phái), giai cấp có khi lại rõ rệt hơn.

Vì vậy, rõ ràng là giữa các tập thể chủng tộc, dân tộc hay nhóm tộc cho dù đều có thể phát hiện ra những kiểu người điển hình (ví dụ có thể vẽ một bức tranh các dân tộc với những đặc trưng cơ thể hay tâm tính rõ ràng để khi xem tranh mọi người đều có thể nhận ra đó là người dân tộc nào) thì ranh giới giữa các tập thể chủng tộc, dân tộc hay nhóm tộc cũng rất có khả năng bị chi phối mạnh mẽ bởi ý thức chủ quan của từng thành viên. Và cho dù tiêu chuẩn khách quan (văn hóa) có sự biến đổi thì trên cơ sở ý thức cùng chung một tổ tiên vẫn có thể đảm bảo được sự gắn kết tập thể.

Như vậy có thể nói rằng, ranh giới giữa các tập thể nhân chủng, dân tộc hay nhóm tộc không rõ ràng, và rất lưu động. Những tiêu chí chỉ ra ranh giới khác biệt giữa các tập thể có thể thay đổi tùy thời điểm, tùy theo quan hệ giữa các tập thể đó, đôi khi đó là tiêu chí xác định quan hệ tập thể nhân chủng, đôi khi lại là quan hệ tập thể dân tộc và cũng có khi là quan hệ tập thể nhóm tộc.

Trong khi các nhà nghiên cứu mải mê với những tranh luận chi tiết về tiêu chuẩn phân loại tập thể hay định nghĩa về chúng, thì có một thực tế là giữa các tập thể được phân loại bằng những tiêu chuẩn khác nhau nảy sinh sự thiên kiến, phân biệt, áp chế, tranh giành, và thậm chí là chiến tranh, từ đó nảy sinh sự khác biệt rất lớn trong cơ hội sống còn của những con người thuộc các tập thể, không những thế, người ta còn giết chóc lẫn nhau dưới những khái niệm đầy mơ hồ như thế.

Có thể nói các khái niệm nhân chủng, dân tộc hay tính dân tộc ra đời và phổ biến trên thế giới chưa bao lâu, mới chỉ là di sản của thời hiện đại. Khái niệm nhân chủng ra đời và phát triển như là đối

tượng nghiên cứu khoa học mô phỏng (para-) ở thế kỷ thứ 19, sau khi sự tiếp xúc của những người châu Âu và những người da màu tăng lên từ thời đại tàu biển lớn (thế kỷ thứ 15) và sự khác nhau về cơ thể của các tập thể người được chú ý và sử dụng trở thành cơ sở cho chế độ nô lệ của nước Mỹ. Những nghiên cứu nhân chủng cuối cùng đã sinh ra chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, dẫn đến bi kịch tàn sát người Do Thái dưới chế độ phát xít tàn bạo.

Mặt khác khi châu Âu bước vào thời đại tàu biển lớn, ở Tây Ban Nha, người Do Thái cải đạo thành các tín đồ Thiên chúa nhưng vẫn bí mật duy trì niềm tin đối với Do Thái giáo, cho nên có nhận định cho rằng, trong sự cải đạo và đồng hóa (văn hóa, tôn giáo) bề mặt, bản chất của người Do Thái vẫn không thay đổi. Từ nhận định này, ý thức phân biệt rõ ràng sự khác nhau bẩm sinh và huyết thống, hình dáng và màu da càng tăng cường hơn nữa cho khái niệm chủng tộc. Trong khoảng từ thế kỷ XVIII - XIX, người ta bắt đầu chú ý đến sự khác nhau về mặt sinh vật như bẩm sinh và gia hệ, hoặc hình dáng và màu da. Nhưng chủ nghĩa nhân chủng này lan rộng chính là kết quả ngày càng chiếm ưu thế của khái niệm quốc gia quốc dân đồng đẳng và tự quyết dân tộc. Tức là quan niệm cho rằng quốc gia dân tộc đồng chất một cách tuyệt đối không gì khác là phải đồng chất về chủng tộc (quan điểm dân tộc nhân chủng), đồng chất về giống nòi (gen di truyền) ngày một mạnh lên và trở thành quan niệm chi phối trong thế kỷ XX dưới nhiều hình thức (ví dụ học thuyết ưu sinh).

Khái niệm dân tộc thường được cho rằng đã có từ lâu, như khái niệm chủng tộc. Bản thân tập thể dân tộc dễ được coi là đã tồn tại từ xưa. Nhưng thực ra khái niệm dân tộc, như nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, mới chỉ được sử dụng phổ biến

kể từ thế kỷ XVIII, XIX khi các quốc gia dân tộc (quốc gia quốc dân) hiện đại hình thành. Hơn nữa, dân tộc, bản thân nó cũng chỉ mới hình thành trong thời đại mà sự hình thành nhà nước quốc dân trở nên phổ biến, cùng với khái niệm dân tộc tự quyết (là nguyên lý cơ sở của việc hình thành quốc gia dân tộc, cho rằng một tập thể dân tộc có thể có một quốc gia dân tộc. Nguyên lý này được chấp nhận trên trường quốc tế sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, là chỗ dựa của chủ nghĩa dân tộc cho rằng dân tộc phải có nhà nước dân tộc). Đó là một khái niệm không đơn giản chỉ có nghĩa là sự tồn tại phổ biến của một tập thể văn hóa có văn hóa, ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt, ý thức cùng chung một tổ tiên, mà còn là một khái niệm rất chính trị có quan hệ sâu sắc với nguyên lý quốc gia quốc dân của thế giới hiện đại. Nói khác đi, dân tộc có nghĩa là một tập thể dân số nhằm đến mục tiêu hình thành quốc gia quốc dân. Vì thế gần đây có xu hướng phân biệt dân tộc với tập thể văn hóa trước hiện đại như là một tập thể tiền dân tộc với tên gọi là ethnoses, ethny.

Phân biệt tập thể dân tộc và tập thể nhóm tộc

Sự khác nhau giữa nhóm tộc và dân tộc

Nhiều người cho rằng sự khác nhau giữa chủng tộc và dân tộc có thể còn phân biệt được, nhưng rất khó phân biệt được sự khác nhau giữa dân tộc và nhóm sắc tộc⁴.

Tập thể nhóm tộc (ethnic groups) là từ chỉ chung các tập thể văn hóa bao hàm dân tộc và vốn là một từ xuất hiện đầu tiên ở nước Mỹ. Tại đây, cho dù có chính sách đồng hóa, hòa hợp, ethnicity vẫn được

sử dụng phổ biến từ nửa cuối những năm 1960 như là một từ dùng để chỉ tập thể dân di cư đến từ các nước không nói tiếng Anh, có xu hướng duy trì truyền thống văn hóa và ngôn ngữ khác với dân di cư hệ tiếng Anh. Văn hóa ngôn ngữ, tập quán sinh hoạt của những người dân hệ phi tiếng Anh đã mai một đi dưới áp lực đồng hóa (Mỹ quốc hóa), trong nhiều trường hợp chỉ còn lại như những biểu tượng. Tuy nhiên ngay đến giữa thế kỷ XX vẫn nổi lên một xu hướng rõ rệt chủ trương về tính độc lập dân tộc. Vì thế tập thể dân di cư chủ trương sự khác biệt về dân tộc được gọi là tập thể ethnicity, cho dù so với đồng bào của họ ở cố quốc, văn hóa và phương thức sinh hoạt truyền thống đã khác đi nhiều. Vì lẽ đó tập thể ethnicity mạnh về tính cách là một thể tập hợp trên cơ sở ý thức chủ quan chứ không dựa vào đặc tính và chỉ tiêu khách quan. Đương nhiên, ở mỗi một tập thể mức độ duy trì truyền thống văn hóa như văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo tất nhiên khác nhau.

Cả tập thể dân tộc cả tập thể sắc tộc đều là tập thể văn hóa nhưng nếu nói về sự khác nhau rõ rệt nhất (một cách cực đoan) dân tộc là để chỉ những người dân chủ lưu của quốc gia quốc dân, còn nhóm tộc là tập thể thiểu số về văn hóa được đặt trong quốc gia quốc dân. Dân tộc thì dễ duy trì truyền thống dân tộc vì là tập thể dân số chủ lưu trong nhà nước quốc dân. Vì vậy thường có quan niệm cho rằng tập thể xã hội sống ở khu vực tổ tiên truyền lại (không di cư) thường duy trì ngôn ngữ và phương thức sinh hoạt truyền thống, và những cái quy định nó như giá trị, hệ thống chuẩn mực, văn hóa, tôn giáo. Mặt khác, tập thể sắc tộc thường được dùng để chỉ những người rời bỏ khu vực cư trú truyền thống, ví dụ dân di cư, dân tị nạn, dân bị ép di rời, bắt buộc phải sống trong môi trường mới, thường bị biến đổi về văn

⁴ Thuật ngữ nhóm tộc hay sắc tộc (ethnicity) cũng chỉ mới được dùng nhiều trong khoảng 10 năm trở lại đây ở nước ta. Còn nhiều người nghe chưa quen tai và thuật ngữ còn chưa có trong nhiều từ điển.

hóa, ngôn ngữ, phương thức sinh hoạt truyền thống (ví dụ trường hợp của người Việt sống tại Mỹ, hay người Triều Tiên, Hàn Quốc sống ở Nhật). Tùy trường hợp, cũng có khi bị mất hẳn văn hóa ngôn ngữ truyền thống. Tuy nhiên ngay cả trong trường hợp đó họ vẫn có xu hướng đồng nhất mình với tập thể sống ở nơi tổ tiên họ vẫn sống (nước xuất xứ, hay gọi là dân tộc). Hoặc ngay cả khi không đồng nhất được thì họ vẫn là những tập thể xã hội thiểu số có chủ trương là một tập thể văn hóa đặc trưng riêng.

Những người được coi là thành viên của dân tộc ở bản quốc bị coi là dân tộc thiểu số ở nước khác, nơi họ cư trú lâu dài, và khi văn hóa, ngôn ngữ truyền thống bắt đầu mai một đi thì họ cũng bị những người ở bản quốc cho là người dị quốc. Ví dụ chúng ta thấy những người Việt Nam thế hệ ba ở Mỹ có gì đó khang khác, có lẽ những người dân Mỹ chủ lưu ở xã hội tiếp nhận họ chắc chắn cũng cảm thấy họ khác với mình. Tức là thuật ngữ "ethnic groups" (nhóm tộc người) là thuật ngữ được nghĩ ra nhằm để chỉ tình trạng đặc trưng của tập thể những người đến định cư ở một nước nào đó khác biệt so với những người vốn sinh ra ở nước đó (những người của xã hội tiếp nhận họ). Ý thức về tính dân tộc, ý thức về tính đặc trưng của họ, đó chính là ethnicity (sắc tộc hay tính dân tộc).

Sau đại chiến thế giới thứ hai, thuật ngữ ethnicity lại được dùng để chỉ những tập thể văn hóa thiểu số ngoại vi, cư trú ở vùng ngoại vi trong các quốc gia quốc dân tiên tiến châu Âu, đang tiếp tục hoặc tái tiếp tục phong trào dân tộc tự quyết trong nước đó (kể cả dân bản xứ Mỹ). Lý do là những tập thể này từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX luôn đòi hỏi sự hình thành quốc gia quốc dân như các dân tộc có quốc gia ở nơi khác. Tuy nhiên sau chiến tranh thế giới thứ hai, sự tồn tại của những quốc gia quốc dân đã có

từ trước là rất mạnh, nên việc phân tách và độc lập với các quốc gia đó không thực hiện được, các tập thể này phải chấp nhận sự tồn tại như là một tập thể thiểu số. Trong quá trình hiện đại hóa và dưới ảnh hưởng của chính sách đồng hóa, văn hóa và phương thức sinh hoạt truyền thống dân tộc của họ cũng bị mai một đi. Xét về phương diện này họ cũng có những nét giống với tính cách của tập thể dân di trú (dân di cư, dân tị nạn nói ở trên). Vốn dĩ người ta vẫn gọi họ là dân tộc thiểu số, những người đòi được chấp nhận là một dân tộc có văn hóa và ngôn ngữ truyền thống nhưng không đòi hỏi phân tách, độc lập, và hiện nay người ta vẫn nghiêng về xu hướng gọi những tập thể này là "ethnic groups": tập thể tộc người, tập thể sắc tộc (ví dụ tập thể người da đỏ ở Mỹ).

Ngay cả dân tộc cũng rất ít khi duy trì được nguyên trạng quá khứ của văn hóa truyền thống vì truyền thống bản thân nó cũng là tự phát hoặc bị chế biến lại khi có sự cọ xát với văn hóa ngoại lai. Vì thế nếu chúng ta cứ tuyệt đối hóa sự khác nhau giữa dân tộc và sắc tộc thì rất dễ nhầm lẫn. Không nên quá nhấn mạnh sự khác nhau giữa tính truyền thống (tính khách quan) và tính biểu tượng (tính chủ quan), cũng không nên coi văn hóa dân tộc là chính thống và văn hóa sắc tộc là có tính tượng trưng, tùy ý.

Một nhà nhân loại học văn hóa Nhật Bản đã định nghĩa tập thể tộc người (hay tập thể sắc tộc) là "tập thể của những người có chung ý thức "chúng ta" và văn hóa truyền thống đặc trưng trong khuôn khổ quốc gia quốc dân, có sự tác động qua lại lẫn nhau với các tập thể khác"⁵ và nắm bắt họ như là một dân tộc thiểu số trong một quốc gia quốc dân. Khi định nghĩa tập thể sắc tộc (ethnic group) là tập thể thiểu

⁵ Tiến tới một xã hội đa văn hóa, Asahi Shinbunsha, 2001, p29.

số (minority), thì những người có văn hóa đa số là dân tộc (nation). Nation hay còn gọi là những quốc dân là tập thể xã hội thực hiện quyền tự quyết dân tộc.

Trên thực tế, có những trường hợp cho thấy những quy định liên quan đến tập thể dân tộc và tập thể sắc tộc mang tính động. Ví dụ, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ vốn bị coi là ethnic (thiểu số) nhưng sau khi độc lập họ trở thành nation (dân tộc) trong khi những người Nga vẫn ở lại đây thì được coi là dân tộc thiểu số, trở thành nhóm sắc tộc. Như vậy tùy theo hoàn cảnh, vị trí của tập thể có thể thay đổi nhưng chỉ thay đổi về vị trí chính trị bởi thuộc tính văn hóa thì không biến đổi nhanh chóng như vậy, do đó sự phân biệt giữa nation và ethnic thường không phải là cái mang tính văn hóa mà là cái mang tính chính trị. Tóm lại đó là sự phân biệt theo quan hệ quyền lực chính trị trong sự hình thành quốc gia quốc dân và khuôn khổ của nó.

Xuất hiện những tập thể mới

Tuy nhiên trong những năm gần đây, có một tình trạng nảy sinh khó có thể nói rằng tập thể sắc tộc là một tập thể văn hóa chỉ tiến hành những phong trào ở mức đòi cải thiện vị trí trong quốc gia quốc dân, bình đẳng hóa và nâng cao tính tự lập mà không đòi hỏi li khai, độc lập, đòi quyền tự quyết dân tộc. Cho dù có gọi dân tộc là những người chủ lưu trong sự hình thành quốc gia quốc dân và có năng lực chủ thể, cho dù các tập thể sắc tộc bị thiểu số hóa, khó đòi được li khai và độc lập thực sự, và văn hóa truyền thống cũng đã bị mai một đi, thì vẫn ngày càng đông những người đòi quyền tự quyết dân tộc chứ không chỉ dừng ở sự chấp nhận về văn hóa. Trên thực tế từ sau thập kỷ 60 phong trào độc lập dân tộc bắt đầu bùng nổ và do toàn cầu hóa nó lan ra khắp nơi trên thế giới.

Vấn đề là gọi những tập thể này là gì,

gọi các tập thể đòi độc lập dân tộc thực sự đang triển khai các phong trào dân tộc là dân tộc hay dân tộc thiểu số. Hiện nay tuy chưa độc lập nhưng có những tập thể có sức tập hợp khu vực, có tiềm lực kinh tế nhất định, có tiềm lực thống nhất về chính trị và có năng lực hình thành quốc gia quốc dân. Hơn nữa trên thực tế, phong trào ethnicity ở các nước XHCN từ nửa sau những năm 1980 đã thành công trong việc hình thành các quốc gia mới, do đó việc phân biệt giữa dân tộc và sắc tộc một lần nữa lại trở nên khó khăn, đòi hỏi một sự xem xét lại. Có ý kiến cho rằng nên gọi họ là tập thể ethno-national. Mặt khác nhiều nhà nghiên cứu vấn đề dân tộc ở châu Âu lại cho rằng ngay từ bây giờ đã nên gọi là dân tộc (hoặc dân tộc thiểu số) những tập thể "ethnic" đòi bình đẳng và chấp nhận dân tộc cùng chung sống trong khuôn khổ quốc gia chứ không đòi quyền tự quyết dân tộc.

Có một điều cần lưu ý rằng, cho dù có những người có thể phân loại họ về mặt khoa học vào tập thể ethnic nhưng trong số họ vẫn có nhiều người phản ứng với việc phân định quyền tự quyết dựa trên cách phân loại đó và lại yêu cầu quyền tự quyết, tự quy định mình là dân tộc, do đó không nhất trí với phân loại khoa học và cách gọi tên chủ quan⁶. Hơn nữa, định nghĩa khoa học đôi khi đụng chạm đến lợi ích chính trị của họ cho nên cần hết sức thận trọng. Vì

⁶ Việt Nam cũng có những hiện tượng không công nhận cách phân chia tộc người theo các nhà khoa học, ví dụ các nhà dân tộc học đã xếp các nhóm người với những tên gọi khác nhau là Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liêng thành dân tộc Chứt, nhưng trên thực tế những người thuộc các nhóm có tên gọi này đều không muốn gộp chung vào thành phần dân tộc Chứt, mà muốn tách ra thành các dân tộc riêng biệt (Nguyễn Văn Mạnh, Tạp chí *Dân tộc học* số 1 (121) tr.45-48).

có bao hàm ý nghĩa chính trị như vậy, phía quốc gia quốc dân cũng thường có thái độ tiêu cực đối với việc công nhận tập thể thiểu số là dân tộc. Ví dụ Nhật Bản không công nhận người Ainu là dân tộc, ở Okinawa cũng có nhiều người đưa ra thuyết dân tộc Okinawa nhưng chính phủ Nhật thì hầu như không có phản ứng mà chỉ coi đó là vấn đề văn hóa địa phương.

Bối cảnh của sự quan tâm đến nhân chủng, dân tộc và sắc tộc

Bối cảnh tâm lý và kinh tế

Vì sao ngày nay người ta lại quan tâm đến các vấn đề nhân chủng, dân tộc và nhóm tộc người? Lý do đầu tiên cần chú ý là lý do tâm lý, hay nói khác đi là sự gắn bó với một tập thể dân tộc-sắc tộc có văn hóa-ngôn ngữ đồng nhất vốn là nguồn gốc bản sắc ổn định của một cá nhân, hơn nữa tình yêu và lòng gắn bó của con người đối với tập thể đó thường mang tính nguyên sơ nguồn gốc. Về mặt tâm lý học xã hội, người ta đã làm rõ rằng con người thường dễ có cảm giác thân quen với những gì đồng chất bẩm sinh. Về mặt sinh vật học xã hội, người ta cũng đã làm rõ rằng khi con người sống lâu trong cuộc sống xã hội nhấn mạnh tính huyết thống thì khó quen với kiểu hành động trong xã hội phi huyết thống. Rõ ràng, trong một tập thể có văn hóa ổn định, dễ hình thành mạng lưới ổn định giữa những người có cùng huyết thống. Vì thế, thành viên tập thể nhân chủng, dân tộc và sắc tộc đồng chất về văn hóa dễ có sự gắn bó nguồn gốc nguyên sơ với văn hóa, ngôn ngữ của tập thể mình. Nhờ đó, họ có được bản sắc trên cơ sở văn hóa ngôn ngữ truyền thống, họ cảm nhận được bản sắc tập thể (mà họ thuộc vào một cách bẩm sinh).

Tuy nhiên, yếu tố tâm lý văn hóa và ngôn ngữ vốn là phương tiện và công cụ để sống cho nên ngay từ cổ xưa, khi cần thiết thì con người đã ra sức tiếp nhận văn hoá

và ngôn ngữ khác, cho dù không có áp lực đồng hóa văn tự mình tiếp thu văn hóa có lợi cho mình. Chính vì lẽ đó văn hóa xưa nay là pha trộn, nội hàm của văn hóa bao giờ cũng không rõ ràng một cách tinh cảm (fuzzy). Mặc dù văn hóa mang tính khả biến và pha trộn nhưng một khi văn hóa đã hình thành và con người sinh ra và lớn lên lâu trong đó sẽ cảm thấy gắn bó mạnh mẽ với văn hóa tại thời điểm đó. Họ sẽ tiếp thu văn hóa đó để hình thành bản sắc của mình. Một khi bị phủ định về văn hóa, ngôn ngữ là cơ sở của sự gắn bó và bản sắc này, con người sẽ có phản ứng về mặt tinh cảm, dễ ngã theo các phong trào dân tộc, sắc tộc. Đồng thời, thay vì nghĩ tới sự chọn lựa hay sáng tạo lại một cách ý thức văn hóa mà bản thân cảm thấy gắn bó mạnh mẽ, người ta thường cảm thấy văn hóa là thuần khiết, sinh ra một cách tự nhiên và bất biến, ổn định, trường tồn trong lịch sử. Đó chính là bối cảnh tâm lý khiến cho con người hay quan tâm tới vấn đề nhân chủng, dân tộc và nhóm tộc.

Như chúng ta đã thấy, văn hóa và ngôn ngữ là phương tiện sinh hoạt. Khi không thể tự do sử dụng văn hóa, ngôn ngữ của mình, người ta dễ bị đặt vào hoàn cảnh bị phân biệt, bị bất lợi về kinh tế. Điều đó có nghĩa là kết quả của việc ngôn ngữ, văn hóa (phương thức sinh hoạt dựa trên quan điểm giá trị về lao động), công cụ lao động và sinh hoạt thân quen với mình bị phủ định, con người bị đặt vào hoàn cảnh bất buộc phải làm công việc thấp kém, điều kiện lao động không tốt. Hơn nữa do sinh ra sự phân biệt đối xử trong lao động dựa vào văn hóa và ngôn ngữ nên cũng có tình hình phân công lao động theo văn hóa. Tình trạng này dễ sinh ra trong nội bộ một nước những vùng ổ chuột, vùng "ghetto" (khu vực Do Thái...), những hoàn cảnh có người gọi là vùng "thuộc địa trong nước". Chế độ nô lệ da đen tập trung ở miền nam

nước Mỹ là điển hình. Để thoát khỏi cơ cấu xã hội bất bình đẳng này đòi hỏi một sự cố kết giữa những người trong cùng hoàn cảnh bất bình đẳng: cùng bị buộc phải làm những công việc nhất định, và thế là tập thể nhóm tộc ra đời phát triển thành phong trào đối kháng.

Mặc dù những nỗ lực tranh đấu có thể đưa đến kết quả là sự phân biệt - đã được chế độ hóa từ sự khác biệt văn hóa - có được tháo gỡ thì sự phân biệt từ những người dân phái chủ lưu vẫn có thể tồn tại. Bởi vì ngay cả khi đường ranh giới phân công lao động mang tính văn hóa đã bị tháo gỡ thì trên cùng một "sàn đấu" vẫn nảy sinh tình trạng cạnh tranh giữa những người khác nhau về văn hóa, xung quanh những cơ hội có giới hạn về giáo dục, nghề nghiệp, địa vị (những nguồn lực khan hiếm của xã hội). Để bảo vệ lợi ích đặc quyền, tập thể phái chủ lưu dễ duy trì sự phân biệt phi chế độ, khó nhìn thấy bằng mắt thường. Ai cũng biết rằng chế độ nô lệ đã chấm dứt 1 thế kỷ rưỡi, song ngay tại nước Mỹ, mọi người đều có thể thấy cuộc đấu tranh chống phân biệt đối xử của người da đen vẫn tiếp diễn. Tập thể bị phân biệt chống đối vẫn tiếp tục phải cố kết.

Thực tế trên đây dẫn đến việc cố kết theo lợi ích của tập thể sắc tộc. Trường hợp dân tộc thiểu số ngoại vi, bị đặt trong hoàn cảnh bị thuộc địa hóa trên chính đất nước mình, tái sinh lại văn hóa ngôn ngữ đã mất vì bị đồng hóa, hoặc trường hợp dân di cư, tị nạn tái sinh lại văn hóa - mà ở cố quốc họ không ý thức nhiều lắm, thường chỉ ý thức được sau khi bị ép vào hoàn cảnh cơ cấu bất bình đẳng so với những người dân ở nước di cư đến - chính là biểu hiện của việc này. Sự liên kết giai cấp với những người lao động thuộc tập thể thống trị văn hóa khác khó thực hiện, thì biện pháp hợp lý duy nhất nhằm cố

kết những người bị áp bức về mặt văn hóa chỉ có thể là cố kết về mặt sắc tộc. Tức là, các vấn đề nhân chủng, dân tộc, sắc tộc được quan tâm và trở nên sôi động chính là kết quả của sự chọn lựa hợp lý có một không hai sinh ra trong những người bị phân biệt đối xử, dựa vào việc bị ép vào hoàn cảnh cạnh tranh không bình đẳng. Rõ ràng, thay đổi văn hóa và ngôn ngữ không phải là không thể nhưng để nắm được ngôn ngữ mới thì cần khá nhiều công sức và thời gian. Do đó trước sự không thể tự do lựa chọn văn hóa ngôn ngữ như là công cụ sinh hoạt, thì đương nhiên là con người sẽ có phản ứng mạnh mẽ. Ví dụ quy định phải nói tiếng Anh trong cơ quan rõ ràng gây ra phản ứng đối với người không thạo tiếng Anh. Trong các hội thảo khoa học các học giả dùng các thuật ngữ chuyên môn khó hiểu làm cho sinh viên và công chúng như bị tung hỏa mù... đó chính là những ví dụ điển hình của việc sử dụng ngôn ngữ như là công cụ sinh hoạt có lợi và bất lợi.

Bối cảnh chính trị

Con người luôn sống trong sự gắn bó với nhiều loại tập thể như tập thể giai cấp (tầng lớp), tập thể tôn giáo khu vực, tập thể nghề nghiệp. Ethnic group thực ra cũng chỉ là một tập thể thông thường trong số các tập thể như vậy. Tuy nhiên, trong một xã hội đa dân tộc thì nhiều khi "ethnicity" mang ý nghĩa xã hội, chính trị đặc biệt, ví dụ xã hội hình thành từ sự gia nhập của đa số tập thể dân di cư vào tập thể một số bộ tộc bản xứ như xã hội Mỹ, hoặc xã hội phức hợp có sự tồn tại phức hợp của nhiều bộ tộc mang tính độc lập truyền thống trong nội bộ một nước vốn đã bị biến thành thuộc địa trước đây nay được trao quyền độc lập hay được giải phóng như xã hội người Miến trong quan hệ giữa nhà nước Miến Điện và người Karen.

Trên thế giới có rất nhiều tập thể văn hóa, ngôn ngữ khác nhau trong đó có không ít tập thể đòi chấp nhận quyền tự quyết dân tộc và hình thành quốc gia dân tộc độc lập. Trước đây, để duy trì trật tự người ta đã đứng trên quan điểm phân biệt chủng tộc để chia tập thể con người thành dân tộc có lịch sử có thể có quốc gia quốc dân và dân tộc không lịch sử không thể có quốc gia quốc dân, nhưng ngày nay khi mà ý thức nhân quyền đã lên rất cao thì sự phân chia đó là không thể. Chắc chắn rằng từ nay về sau sẽ ngày càng có nhiều phong trào dân tộc đòi độc lập về chính trị, và mối quan tâm mang tính chính trị với những vấn đề nhân chủng, dân tộc, sắc tộc sẽ ngày càng sâu sắc hơn.

Mối quan tâm đến nhân chủng, dân tộc và sắc tộc với lý do có lợi cho sự hình thành chế độ quốc gia quốc dân, một mặt mang tính tình cảm phi logic, mặt khác có thể mang tính logic liên quan đến những mưu tính lợi ích, chắc rằng sẽ còn tồn tại lâu dài. Vì thế không thể chỉ coi đó là vấn đề của riêng nhóm thiểu số trong quốc gia quốc dân mà đó còn là vấn đề của nhóm đa số, đôi khi sẽ làm nảy sinh chiến tranh văn hóa.

Ethnicity là một trong những "địa vị gắn bó (hay quy thuộc)", được quyết định ngay sau khi sinh, giống như chủng tộc, giới tính và tuổi tác. Địa vị gắn bó thường được gắn kết với mối quan hệ quyền lực xã hội chính trị, tạo ra quan hệ giữa tập thể thống trị và tập thể gắn kết, hay còn gọi là quan hệ giữa tập thể phái đa số (majority group, nhóm của những người mạnh về xã hội, chính trị) với tập thể phái thiểu số (minority group, nhóm của những người yếu về xã hội, chính trị). Ethnicity khi gắn với quan hệ quyền lực theo nghĩa này thì sẽ sinh ra vấn đề "dân tộc thiểu số" (ethnic minority).

Một số lý thuyết nắm bắt tính dân tộc Thuyết căn nguyên, thuyết công cụ và thuyết hoàn cảnh

Năm 1969, trong cuốn *Ethnic Group & Boundaries*⁷, Fredrik Barth (1928-) đã đưa ra một cách nhìn mới trong việc xem xét về mặt lý luận khái niệm ethnicity. Từ đó đến nay, đã có rất nhiều lý thuyết ra đời nhằm nắm bắt đặc tính của ethnicity hiện đại. Có 3 lý thuyết trọng tâm nhất nhằm tìm hiểu những gì đã nảy sinh trong quan hệ và tình cảm của những người đặt cơ sở ở ethnicity, đó là các học thuyết: Thuyết căn nguyên (hay thuyết bản thể, primordial theory), Thuyết công cụ (instrumental theory), và Thuyết hoàn cảnh (circumstantial theory), trong đó 2 thuyết sau có thể xếp thành cùng một loại.

Trước hết nói về Thuyết căn nguyên (Căn nguyên luận), đó là lý thuyết coi trọng đặc tính xã hội - sinh vật của ethnicity, tức là những đặc tính như có cùng tổ tiên, lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa (tín ngưỡng, tập quán). Thuyết căn nguyên cho rằng bản sắc của con người trên cơ sở ethnicity là bản sắc nguồn gốc quan trọng nhất đối với một cá nhân, được hình thành trên cơ sở những gì đã bắt rễ sâu xa trong nội tâm bên trong của con người thông qua văn hóa hình thành thời thơ ấu. Đó là những cái đã hình thành một cách tự nhiên, từ những mối giây quan hệ tình cảm máu mủ ruột thịt, tình cảm quê hương. Ví dụ, vì sao lại có sự tồn tại của quan hệ (chủ nghĩa) họ hàng, thuyết căn nguyên giải thích rằng đó là do ý thức chung dòng máu tổ tiên đã trở thành gốc rễ của bản sắc sâu xa nhất của con người và bản chất của ethnicity cũng hình thành

⁷ Barth, Friderik, 1969, *Ethnic Groups and Boundaries*, Boston: Little, Brown.

từ nguyên lý này⁸.

Thuyết công cụ và Thuyết Tình huống (công cụ – tình huống luận) có phần trùng lặp với nhau. Đây là những học thuyết nhấn mạnh vào xu hướng một cá nhân thuộc vào một tập thể nào đó lợi dụng (động viên) ethnicity như một công cụ nhằm bảo đảm điều kiện có lợi cho mình trong trường hợp có cạnh tranh, mâu thuẫn xung quanh hoặc chỉ đơn giản có liên quan tới lợi ích chính trị hay kinh tế⁹.

Trong Căn nguyên luận, các thuộc tính văn hóa đặc trưng của một tập thể được coi trọng như là điều kiện bản chất, trong Công cụ – tình huống luận, các đặc tính văn hóa, tượng trưng này chỉ được coi là “vật trang trí”, còn cái được coi trọng nhất lại là ý thức gắn bó với tập thể hay bản sắc. Trong môi trường sinh hoạt như các thành phố hiện đại, sự tiếp xúc với dân tộc và văn hóa khác diễn ra hằng ngày, những phần được chia sẻ chung ngày một tăng lên, cho dù có rất nhiều biến đổi về ngôn ngữ và phong tục, nhưng không ít trường hợp ý thức máu mủ có chung một tổ tiên và ý thức đồng bào bắt rễ từ sự sở hữu chung kinh nghiệm lịch sử vẫn được duy trì. Ví dụ, bản sắc ethnicity của người Mỹ gốc Nhật - bắt nguồn từ tình cảm của một cộng đồng những con người có chung một

kinh nghiệm lịch sử bị đổ máu, bị nhốt vào tù¹⁰ - phần lớn vẫn được công nhận ngay cả ở thế hệ mới (thế hệ thứ ba) đã mất tiếng mẹ đẻ, mất tập quán sinh hoạt kiểu Nhật.

Thuyết Tình huống-hoàn cảnh và Thuyết Căn nguyên khác nhau ở mức độ nhấn mạnh đặc tính văn hóa khi định nghĩa về “ethnicity”. Đương nhiên là Căn nguyên luận dựa vào định nghĩa nhấn mạnh đặc tính (văn hóa) khách quan. Trong khi đó, Tình huống luận tuy không bỏ qua ý nghĩa của những đặc tính này song có phần nghiêng mỗi quan tâm vào việc: trong tình huống, hoàn cảnh nào thì đặc tính đó trở nên quan trọng. Nếu không có sự cần thiết mang tính hoàn cảnh thì bản sắc này dễ bị che lấp dưới bóng của những bản sắc khác, nhưng khi cần thiết phải động viên những người có chung bản sắc dân tộc (ethnic identity) người ta mới khéo léo lợi dụng những tượng trưng văn hóa dân tộc¹¹, và thuyết hoàn cảnh quan tâm đến tính động (dynamic) này của ethnicity.

Thuyết ranh giới của Barth

Trong tác phẩm của mình, như trên đề cập, tác giả Fredrik Barth từ mối quan tâm đến chức năng và bản chất mới của ethnicity, đã đưa ra một học thuyết đi tiên phong làm cơ sở cho cuộc tranh luận về thuyết công cụ và thuyết hoàn cảnh ngày nay. Đó là học thuyết Ethnic boundary

⁸ Khi một cá nhân có những biểu hiện văn hóa (phong cách sống và thái độ, cử chỉ, hành vi) xa rời với văn hóa hình thành thời thơ ấu, họ thường bị mọi người xung quanh cho là đã bị “mất gốc”, đó chính là một biểu hiện của thuyết căn nguyên hay bản thể.

⁹ Ví dụ, theo Phan Ngọc Chiển, chỉ có riêng mục sư người Chil tự nhận là Koko - trong khi cộng đồng người Chil khác không ai thừa nhận - chỉ vì chữ viết trong kinh thánh mà ông ta truyền giảng được viết bằng chữ Koko. Hoặc có những người Kinh cư trú ở vùng núi tự nhận mình là người miền núi hay dân tộc thiểu số để được hưởng ưu tiên dành cho người thiểu số.

¹⁰ Trong chiến tranh Thế giới thứ hai, những người Nhật sống trên đất Mỹ bị chính quyền Mỹ tập trung vào trại tập trung 3, 5 năm. Sau đó những câu chuyện về thời gian khổ sở trong trại tập trung đó thường được kể lại cho con cháu, trở thành bản sắc của người Nhật ở Mỹ hay người Mỹ gốc Nhật.

¹¹ Ví dụ khi những người xuất thân từ vùng biển Caribe ở New York ngày một đông hơn, một nhà chính trị có tham vọng ra tranh cử đã khuấy động phong trào vận động bản sắc của những người đó để sử dụng những lá phiếu của họ.

(ranh giới tính dân tộc hay biên giới xã hội) với hạt nhân của nó là bản sắc dân tộc (ethnic identity). Theo Barth, trung tâm của ethnicity nằm ở ý thức gắn bó (ascription) và sự đồng nhất (identification) bản thân với tập thể của mình, phân biệt giữa “chúng ta” và “họ” (chúng nó). Ngay cả khi các thuộc tính văn hóa của tập thể có chung tổ tiên vốn được coi là đặc trưng bản chất của ethnic group - như tên gọi, ngôn ngữ, tôn giáo, tập quán, tổ chức xã hội - có thay đổi đi thì ý thức gắn bó này vẫn được duy trì và một khi vẫn được duy trì thì ranh giới phân biệt thành viên với phi thành viên của tập thể mình vẫn còn tồn tại. Như vậy, theo lý thuyết này của Barth, để phân biệt nhóm này với nhóm khác thì điều quan trọng chính là ranh giới (mang tính xã hội) chứ không phải nội dung văn hóa của nhóm tộc người. Hay nói theo cách khác, ranh giới để phân biệt giữa các nhóm tộc khác nhau không xuất phát từ những sự sai khác về văn hóa - cho dù văn hóa có giúp cho sự duy trì ranh giới đó - mà hình thành từ ý thức gắn bó của các thành viên. Hơn nữa, Barth còn cho rằng, chỉ khi có điều kiện về nơi chốn hay hoàn cảnh diễn ra tác động qua lại giữa số đông các thành viên tập thể thì ý thức gắn bó này mới thể hiện rõ nét. Và Barth cũng làm rõ cơ chế sử dụng biểu tượng, ký hiệu văn hóa của tập thể để nhấn mạnh tính liên đới giữa các thành viên của tập thể mình và nhấn mạnh sự khác biệt với các tập thể khác.

Thay cho lời kết

Những hiện tượng mới nảy sinh xung quanh hiện tượng tính dân tộc “ethnicity” gần đây được gọi là “new ethnicity” và Thuyết hoàn cảnh hay Tình huống luận về tính dân tộc đã đề cập ở trên cũng sinh ra từ mối quan tâm đến hiện tượng “new ethnicity” này. Abner Cohen đã chỉ rõ là

hiện tượng “tái bộ lạc hóa” ở Nigeria¹² cũng có thể xem là một loại hiện tượng new ethnicity. Xu hướng này dẫn đến việc nghiên cứu tính dân tộc trong nhân loại học văn hóa trở nên sôi nổi hơn, người ta triển khai nghiên cứu theo những quan điểm mới, như tính khả biến của ranh giới xã hội (ethnic boundary) cho thấy có một xu hướng đáp ứng mạnh mẽ với hoàn cảnh có quan hệ lợi ích về chính trị, kinh tế; hoặc thuyết tính dân tộc ethnicity xoay quanh trục bản sắc dân tộc (ethnic identity).

Trào lưu nghiên cứu tính dân tộc ethnicity sau Barth và Cohen dẫn đến sự chuyển hướng về khung nghiên cứu, từ nghiên cứu ethnicity mang tính căn nguyên luận: hướng mối quan tâm vào việc giải thích *đặc tính về mặt văn hóa của tính dân tộc ethnicity của một tập thể xác định*, người ta đã chuyển hướng sang thuyết hoàn cảnh: quan tâm làm rõ *quan hệ cơ cấu giữa các tập thể*. Nói khác đi là từ nghiên cứu “ethnicity” chuyển sang nghiên cứu “new ethnicity”. Những nghiên cứu này đang dần làm sáng tỏ rất nhiều vấn đề như, trong bối cảnh quan hệ qua lại và tiếp xúc với các nhóm khác, ngôn ngữ mẹ đẻ và văn hóa mẹ đẻ của ethnic group được tiếp diễn hay bị diệt vong như thế nào, hơn nữa nếu tiếp diễn thì được cải biên hay sử dụng ra sao, trên cơ sở đó văn hóa mới được sinh ra như thế nào và chúng lại biến đổi ra sao theo sự thay đổi về hoàn cảnh quan hệ chính trị thông qua sự thay đổi về thế hệ và môi trường.

¹² Nhà nhân loại học xã hội người Anh nghiên cứu tình hình xung đột sắc tộc ở Nigeria sau khi giành được độc lập (1960) trở thành Liên bang cộng hòa (1963), trong đó có hiện tượng những tộc người vốn đã thống nhất nay lại có xung đột, li khai, tách rời, hình thành những mạng lưới quan hệ sắc tộc không chính thức được gọi là retribalization.